

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

năm 2020

Số BB 291/330

Thời điểm kiểm kê: Ngày 05 Tháng 2 năm 2021

Ban kiểm kê gồm:

- Ông Nguyễn Huy Bằng Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiểm kê TS
- Ông Trần Đình Luân Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiểm kê TS
- Ông Hoàng Việt Dũng Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiểm kê TS
- Ông Trần Đình Diệu Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiểm kê TS

Chức vụ:

- Ông bà Phan Thu Giang
- Ông bà Phạm Anh Hùng
- Ông bà Hà T. Thanh Hải
- Ông bà
- Ông bà

- Chức vụ: Tô Tường
- Chức vụ: ALPN
- Chức vụ: ALPN
- Chức vụ:
- Chức vụ:

Số điện thoại:
Số điện thoại:
Số điện thoại:
Số điện thoại:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: Khoa NLN - TH, kết quả như sau

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
1	Tài sản máy móc thiết bị						
1	Điện thoại - bộ kết nối máy in PC	01402.00.030000.018	01/01/2005	PTN 406	1		
2	Điện thoại - bộ kết nối máy in PC	01402.00.030000.019	01/01/2005	Đuối	1		
3	Máy chiếu slide (EL MO- Model 253)	01402.00.030000.026	01/01/2005	Đuối	1		
4	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.043	01/01/2006	PTN 103	1		
5	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.045	01/01/2006	P 404 Giang	1		
6	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.058	01/01/2006	PTN 105	1		
7	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.059	01/01/2006	PTN 201	1		
8	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.061	01/01/2006	Đuối	1		
9	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.063	01/01/2006	PTN 105	1		
10	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.070	01/01/2006	PTN 105	1		
11	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.071	01/01/2006	PTN 201	1		
12	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.074	01/01/2006	PTN 105	1		
13	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.084	01/01/2006	PTN 105	1		
14	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.085	01/01/2006	PTN 105	1		
15	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.089	01/01/2006	PTN 203	1		
16	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.090	01/01/2006	PTN 203	1		
17	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.091	01/01/2006	PTN 203	1		
18	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.094	01/01/2006	PTN 105	1		
19	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.095	01/01/2006	PTN 105	1		
20	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.102	01/01/2006	PTN 105	1		
21	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.112	01/01/2006	PTN 105	1		
22	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.113	01/01/2006	PTN 204	1		
23	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.114	01/01/2006	P 404	1		
24	Máy trục đĩa - Model DT-209	01402.00.030000.115	01/01/2006	P 405	1		

Mẫu số: C 53-HĐ
(Ban hành theo thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 18/10/2017 của Bộ Tài Chính)

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT
25	Máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động	01402.00.030000.116	01/01/2006	PTN 203	1	
26	Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.117	01/01/2006	PTN 204	1	
27	Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.118	01/01/2006	PTN 204	1	
28	Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.119	01/01/2006	PTN 204	1	
29	Máy phân tích hàm lượng dầu thực vật	01402.00.030000.124	01/01/2006	PTN 204	1	
30	Máy đo hàm lượng tinh bột	01402.00.030000.126	01/01/2006	PTN 203	1	
31	Máy cắt quay chân không	01402.00.030000.131	01/01/2006	PTN 204	1	
32	Máy nghiền cho phân tích - Model 2900000	01402.00.030000.132	01/01/2006	PTN 203	1	
33	Máy nghiền cho phân tích - Model 2900000	01402.00.030000.133	01/01/2006	PTN 204 (204)	1	
34	Máy nghiền cho phân tích - Model 2900000	01402.00.030000.134	01/01/2006	PTN 204	1	
35	Máy nghiền thực vật khô - Model 9002600	01402.00.030000.137	01/01/2006	PTN 204	1	
36	Máy nghiền thực vật khô - Model 9002600	01402.00.030000.138	01/01/2006	PTN 204	1	
37	Máy nghiền thực vật tươi - Model 9002500	01402.00.030000.139	01/01/2006	PTN 204	1	
38	Máy nghiền thực vật tươi - Model 9002500	01402.00.030000.140	01/01/2006	PTN 204	1	
39	Born chân không - Model JPV	01402.00.030000.141	01/01/2006	Đầu Standby	1	5/15/2015
40	Born chân không - Model JPV	01402.00.030000.142	01/01/2006	PTN 203	1	
41	Born chân không - Model JPV	01402.00.030000.143	01/01/2006	Đầu Standby	1	5/15/2015
42	Born chân không - Model JPV	01402.00.030000.144	01/01/2006	Đầu Standby	1	
43	Born chân không - Model JPV	01402.00.030000.145	01/01/2006	PTN 203	1	
44	Bình lọc chân không - Model 34509-00	01402.00.030000.151	01/01/2006	PTN 203	1	
45	Máy li tâm - Model EBA 20	01402.00.030000.158	01/01/2006	PTN 203	1	
46	Máy li tâm - Model EBA 20	01402.00.030000.159	01/01/2006	PTN 203	1	
47	Máy li tâm có gia nhiệt và 5 bộ ống	01402.00.030000.160	01/01/2006	PTN 203	1	
48	Máy li tâm có gia nhiệt và 5 bộ ống	01402.00.030000.161	01/01/2006	Đầu	1	
49	Máy li tâm lạnh tốc độ cao	01402.00.030000.162	01/01/2006	PTN 203	1	
50	Máy li tâm lạnh tốc độ cao	01402.00.030000.163	01/01/2006	PTN 203	1	
51	Máy sắc định năng lượng chất hữu cơ	01402.00.030000.164	01/01/2006	PTN 203	1	
52	Máy li tâm	01402.00.030000.165	01/01/2006	PTN 203	1	
53	Máy li tâm	01402.00.030000.166	01/01/2006	PTN 203	1	
54	Máy li tâm có gia nhiệt	01402.00.030000.167	01/01/2006	PTN 203	1	
55	Máy li tâm có gia nhiệt	01402.00.030000.168	01/01/2006	PTN 203	1	
56	Máy cắt quay	01402.00.030000.169	01/01/2006	PTN 203	1	
57	Máy phân tích huyết học tự động	01402.00.030000.170	01/01/2006	PTN 203	1	
58	Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.171	01/01/2006	PTN 203	1	
59	Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.172	01/01/2006	PTN 203	1	
60	Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.173	01/01/2006	PTN 203	1	
61	Nồi cách thủy đun nhiệt	01402.00.030000.174	01/01/2006	PTN 203	1	
62	Nồi cách thủy đun nhiệt	01402.00.030000.175	01/01/2006	PTN 203	1	
63	Nồi cách thủy đun nhiệt	01402.00.030000.176	01/01/2006	PTN 203	1	

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Chi chú
64	Nhà bếp nhà trường	01.402.00.030000.178	01/01/2006	Phòng bếp	1		
65	Nhà bếp	01.402.00.030000.180	01/01/2006	Phòng bếp	1		
66	Tủ lạnh nhà trường	01.402.00.030000.184	01/01/2006	Phòng bếp	1		
67	Tủ lạnh nhà trường	01.402.00.030000.185	01/01/2006	Phòng bếp	1		
68	Thùng rác nhà trường	01.402.00.030000.186	01/01/2006	Phòng bếp	1		
69	Tủ lạnh	01.402.00.030000.187	01/01/2006	Phòng bếp	1		
70	Tủ lạnh	01.402.00.030000.188	01/01/2006	Phòng bếp	1		
71	Tủ lạnh	01.402.00.030000.189	01/01/2006	Phòng bếp	1		
72	Tủ lạnh	01.402.00.030000.190	01/01/2006	Phòng bếp	1		
73	Tủ lạnh	01.402.00.030000.191	01/01/2006	Phòng bếp	1		
74	Tủ lạnh	01.402.00.030000.192	01/01/2006	Phòng bếp	1		
75	Tủ lạnh	01.402.00.030000.193	01/01/2006	Phòng bếp	1		
76	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.194	01/01/2006	Phòng bếp	1		
77	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.195	01/01/2006	Phòng bếp	1		
78	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.196	01/01/2006	Phòng bếp	1		
79	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.212	01/01/2006	Phòng bếp	1		
80	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.214	01/01/2006	Phòng bếp	1		
81	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.215	01/01/2006	Phòng bếp	1		
82	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.216	01/01/2006	Phòng bếp	1		
83	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.217	01/01/2006	Phòng bếp	1		
84	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.218	01/01/2006	Phòng bếp	1		
85	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.219	01/01/2006	Phòng bếp	1		
86	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.220	01/01/2006	Phòng bếp	1		
87	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.221	01/01/2006	Phòng bếp	1		
88	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.222	01/01/2006	Phòng bếp	1		
89	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.223	01/01/2006	Phòng bếp	1		
90	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.224	01/01/2006	Phòng bếp	1		
91	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.225	01/01/2006	Phòng bếp	1		
92	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.226	01/01/2006	Phòng bếp	1		
93	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.227	01/01/2006	Phòng bếp	1		
94	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.228	01/01/2006	Phòng bếp	1		
95	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.229	01/01/2006	Phòng bếp	1		
96	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.230	01/01/2006	Phòng bếp	1		
97	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.231	01/01/2006	Phòng bếp	1		
98	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.232	01/01/2006	Phòng bếp	1		
99	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.233	01/01/2006	Phòng bếp	1		
100	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.234	01/01/2006	Phòng bếp	1		
101	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.235	01/01/2006	Phòng bếp	1		
102	Tủ lạnh vi tính	01.402.00.030000.236	01/01/2006	Phòng bếp	1		

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT
103	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.237	01/01/2006	PTN 105	1	
104	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.238	01/01/2006		1	
105	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.239	01/01/2006		1	
106	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.240	01/01/2006		1	
107	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.241	01/01/2006		1	
108	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.242	01/01/2006	PTN 203	1	
109	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.243	01/01/2006		1	
110	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.244	01/01/2006		1	
111	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.245	01/01/2006		1	
112	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.246	01/01/2006		1	
113	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.247	01/01/2006	PTN 204	1	
114	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.248	01/01/2006		1	
115	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.249	01/01/2006		1	
116	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.250	01/01/2006		1	
117	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.251	01/01/2006		1	
118	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.252	01/01/2006	PTN 205	1	
119	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.253	01/01/2006		1	
120	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.254	01/01/2006		1	
121	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.255	01/01/2006		1	
122	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.256	01/01/2006		1	
123	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.257	01/01/2006	PTN 105	1	
124	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.275	01/01/2006		1	
125	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.276	01/01/2006		1	
126	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.277	01/01/2006		1	
127	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.278	01/01/2006		1	
128	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.279	01/01/2006	PTN 105	1	
129	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.280	01/01/2006		1	
130	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.281	01/01/2006		1	
131	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.282	01/01/2006		1	
132	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.283	01/01/2006		1	
133	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.284	01/01/2006	PTN 105	1	
134	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.285	01/01/2006		1	
135	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.286	01/01/2006		1	
136	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.287	01/01/2006		1	
137	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.288	01/01/2006		1	
138	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.289	01/01/2006	PTN 105	1	
139	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.290	01/01/2006	PTN 105	1	
140	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.291	01/01/2006	PTN 204	1	
141	Kinh điển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.303	01/01/2006	PTN 104	1	

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
142	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.304	01/01/2006		1		
143	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.305	01/01/2006		1		
144	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.306	01/01/2006		1		
145	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.307	01/01/2006		1		
146	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.308	01/01/2006		1		
147	Kính hiển vi video	01402.00.030000.314	01/01/2006		1		
148	Kính hiển vi soi ngược	01402.00.030000.315	01/01/2006		1		
149	Kính hiển vi soi ngược	01402.00.030000.316	01/01/2006		1		
150	Kính hiển vi chụp ảnh	01402.00.030000.317	01/01/2006		1		
151	Kính hiển vi chụp ảnh	01402.00.030000.318	01/01/2006		1		
152	Hệ thống Soxhlet (chiếu) 6 chỗ	01402.00.030000.329	01/01/2006		1		
153	Hệ thống Soxhlet (chiếu) 6 chỗ	01402.00.030000.330	01/01/2006		1		
154	Bếp đun đang block	01402.00.030000.337	01/01/2006		1		
155	Bếp đun đang block	01402.00.030000.338	01/01/2006		1		
156	Bếp đun đang block	01402.00.030000.339	01/01/2006		1		
157	Tu lanh khô	01402.00.030000.343	01/01/2006		1		
158	Tu lanh nuôi cấy - Model FTC901	01402.00.030000.344	01/01/2006		1		
159	Tu lanh nuôi cấy - Model FTC901	01402.00.030000.345	01/01/2006		1		
160	Tu lanh sâu	01402.00.030000.346	01/01/2006		1		
161	Tu sấy chân không - Model VacuCell22	01402.00.030000.354	01/01/2006		1		
162	Tu sấy chân không - Model VacuCell22	01402.00.030000.355	01/01/2006		1		
163	Tu sấy Memmert - Model UNB400	01402.00.030000.356	01/01/2006		1		
164	Tu sấy Memmert - Model UNB400	01402.00.030000.357	01/01/2006		1		
165	Tu sấy Memmert - Model UNB400	01402.00.030000.359	01/01/2006		1		
166	Kính hiển vi điện từ huỳnh quang Model	01402.00.030000.360	01/01/2006		1		
167	Kính hiển vi điện từ huỳnh quang Model	01402.00.030000.361	01/01/2006		1		
168	Máy cắt tiêu bản microtome lạnh -	01402.00.030000.364	01/01/2006		1		
169	Hệ thống PCR định lượng	01402.00.030000.367	01/01/2006		1		
170	Máy nhân gen - iCycler Thermalcycler	01402.00.030000.368	01/01/2006		1		
171	Mô hình lớn	01402.00.030000.383	01/01/2006		1		
172	Mô hình bỏ	01402.00.030000.385	01/01/2006		1		
173	Mô hình ga	01402.00.030000.387	01/01/2006		1		
174	Trạm biến áp 160KVA - Trại Mân	01402.00.030000.533	01/01/2007		1		
175	Cân điện từ 10 kg	01402.00.030000.602	01/01/2007		1		
176	Cân điện từ 10 kg	01402.00.030000.603	01/01/2007		1		
177	Cân điện từ 150 kg	01402.00.030000.607	01/01/2007		1		
178	Cân điện từ 500 kg	01402.00.030000.608	01/01/2007		1		
179	Cân điện từ 500 kg	01402.00.030000.609	01/01/2007		1		
180	Cân điện từ 1000 kg	01402.00.030000.610	01/01/2007		1		

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT
181	Cân điện tử 1000 kg	01402.00.030000.611	01/01/2007	P401	1	
182	Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.636	01/01/2007		1	
183	Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.637	01/01/2007		1	
184	Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.638	01/01/2007	P401	1	
185	Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.639	01/01/2007		1	
186	Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.640	01/01/2007		1	
187	Bình chứa Nitơ 10 lít	01402.00.030000.641	01/01/2007	P401	1	
188	Bình chứa Nitơ 10 lít	01402.00.030000.642	01/01/2007		1	
189	Bình chứa Nitơ 20 lít	01402.00.030000.643	01/01/2007	Hồng 3C	1	
190	Bình chứa Nitơ 50 lít	01402.00.030000.644	01/01/2007	Ki dùng được	1	
191	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.645	01/01/2007		1	
192	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.646	01/01/2007	P401	1	
193	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.647	01/01/2007		1	
194	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.648	01/01/2007		1	
195	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.649	01/01/2007		1	
196	Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.650	01/01/2007		1	
197	Gia không chế gia súc	01402.00.030000.651	01/01/2007		1	
198	Chuồng nuôi lợn đực	01402.00.030000.652	01/01/2007		1	
199	Chuồng nuôi lợn đực	01402.00.030000.653	01/01/2007		1	
200	Chuồng nuôi lợn đực	01402.00.030000.654	01/01/2007		1	
201	Máy phát điện Mitsubisi 250 K (chuyên trại chăn)	01402.00.030000.661	01/01/2007		1	
202	Switch 2950T-24	01402.00.030000.691	01/01/2007		1	
203	Kính hiển vi SH phía pha đầu quan sát 3 cực	01402.00.030000.715	01/01/2012	P205	1	
204	Kính hiển vi SH phía pha đầu quan sát 3 cực	01402.00.030000.716	01/01/2012	P205	1	
205	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.717	31/01/2013	P203	1	
206	Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.718	31/01/2013	P203	1	
207	Tu cây Vi sinh	01402.00.030000.719	31/01/2013	P205	1	
208	Tu cây Vi sinh	01402.00.030000.720	31/01/2013	P402	1	
209	Nồi hấp khử trùng	01402.00.030000.721	31/01/2013	P404	1	
210	Nồi hấp khử trùng	01402.00.030000.722	31/01/2013	P404	1	
211	Máy lắc bình thí nghiệm	01402.00.030000.723	31/01/2013	P205	1	
212	Máy lắc bình thí nghiệm	01402.00.030000.724	31/01/2013	P404	1	
213	Cân kỹ thuật điện tử hiển số	01402.00.030000.725	31/01/2013	P404	1	
214	Cân kỹ thuật điện tử hiển số	01402.00.030000.726	31/01/2013	P404	1	
215	Tu cây hiển số	01402.00.030000.727	31/01/2013	P205	1	
216	Tu cây hiển số	01402.00.030000.728	31/01/2013	P404	1	
217	Máy tính Lenovo-IBM Màn hình 18.5 inch	01402.00.030000.729	01/01/2012	P205	1	
III	Tai sản Đồ gỗ quan lý					
IV	Phương tiện vận tải truyền dẫn					

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Chị chú
V	Tài sản cố định khác						
VI	Cây lâu năm						
VII	Tài sản cố định vô hình						
VIII	Sách và tài liệu mã hóa						
IX	Sách và giáo trình						
X	Công cụ dụng cụ thiết bị						
1	Máy quét kỹ thuật số A4	01402.00.110000.003	01/01/2005		1		
2	Bàn phím màu về đất - Model 77360	01402.00.110000.008	01/01/2006	PTN 105	2		
3	Dung cụ đo độ thâm - Model 99039-00	01402.00.110000.009	01/01/2006	PTN 105	2		
4	Máy trộn - Model ZX3	01402.00.110000.010	01/01/2006	PTN 105	2		
5	Máy khuấy từ cơ gia nhiệt - Model ARE	01402.00.110000.011	01/01/2006	PTN 204 - 205	2		
6	Máy khuấy từ - Model AGE	01402.00.110000.012	01/01/2006	PTN 204 - 165	2		
7	Máy khuấy từ kèm bếp đun - Model ARE	01402.00.110000.013	01/01/2006	PTN 105 - 165	5		
8	Máy khuấy trộn - Model ZX3	01402.00.110000.014	01/01/2006	PTN 105 - 165	2		
9	Máy đo độ ẩm - Model S-28E	01402.00.110000.015	01/01/2006	PTN 105 - 165	2		
10	Máy đo độ đặc hoa quả - Model 99039-00	01402.00.110000.022	01/01/2006	PTN 204	2		
11	Bếp đun cơ ao - Model 36233-45	01402.00.110000.027	01/01/2006	PTN 105 - 165	4		
12	UPS (model ULA 1500)	01402.00.110000.075	01/01/2006	PTN 406	1		
13	Màn chiếu treo tường 2.4 x 2.4 m	01402.00.110000.077	01/01/2006	PTN 406	1		
14	Tủ HUB 22U	01402.00.110000.192	01/01/2007	PTN 406	1		
15	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.200	19/11/2015	PTN 203	1		
16	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.201	19/11/2015	PTN 203	1		
17	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.202	19/11/2015	PTN 203	1		
18	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.203	19/11/2015	PTN 203	1		
19	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.204	19/11/2015	PTN 204	1		
20	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.205	19/11/2015	PTN 404 (165)	1		
21	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.206	19/11/2015	PTN 204	1		
22	ôn áp Lioa 20 KVA	01402.00.110000.207	19/11/2015	PTN 204	1		
23	Máy chiếu hắt (Model OHP3510)	01402.00.110000.215	19/11/2015	PTN 105	1		
24	Máy chiếu hắt (Model OHP3510)	01402.00.110000.216	19/11/2015	PTN 105	1		
25	Máy in màu A4 (CANON- Model IP6000D)	01402.00.110000.218	19/11/2015	PTN 105	1		
26	Bộ phận hấp thu nước - Model 78-400	01402.00.110000.222	19/11/2015	PTN 105	1		
27	Bộ phận hấp thu nước - Model 78-400	01402.00.110000.223	19/11/2015	PTN 105	1		
28	Máy khuấy 6 chỗ - Model Multistirrer 6	01402.00.110000.226	19/11/2015	PTN 205	1		
29	Máy khuấy 6 chỗ - Model Multistirrer 6	01402.00.110000.227	19/11/2015	PTN 204	1		
30	Bộ dây - Model 59980-	01402.00.110000.228	19/11/2015	PTN 105	1		
31	Bộ dây - Model 59980-	01402.00.110000.229	19/11/2015	PTN 105	1		
32	Bộ dây - Model 59980-	01402.00.110000.230	19/11/2015	PTN 105	1		
33	Bộ dây - Model 59980-	01402.00.110000.231	19/11/2015	PTN 105	1		

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Virt	SLSS	SLTT	Ghi
34	Bộ dây - Model: 59980-	01402.00.110000.232	19/11/2015	PTN 405	1		
35	Khẩu súng kẻ cầm tay - Model: H-50	01402.00.110000.233	19/11/2015	PTN 204	1		
36	Khẩu súng kẻ cầm tay - Model: H-50	01402.00.110000.234	19/11/2015	Đa Black 6	1		
37	Máy đo oxy hóa tan - Model: 35640-00	01402.00.110000.235	19/11/2015	Đa Black 6	1		
38	Máy đo PH - Model: 35613-70	01402.00.110000.236	19/11/2015	Đa Black 6	1		
39	Máy đo PH - Model: 35613-70	01402.00.110000.237	19/11/2015	PTN 203	1		
40	Máy nghiền mẫu - Model: Barmix Mono	01402.00.110000.241	19/11/2015	PTN 203	1		
41	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.243	19/11/2015	PTN 203	1		
42	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.244	19/11/2015	PTN 203	1		
43	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.245	19/11/2015	PTN 203	1		
44	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.246	19/11/2015	PTN 205	1		
45	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.247	19/11/2015	PTN 205	1		
46	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.248	19/11/2015	PTN 203	1		
47	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.249	19/11/2015	PTN 204	1		
48	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.250	19/11/2015	PTN 204	1		
49	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.251	19/11/2015	PTN 204	1		
50	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.252	19/11/2015	PTN 203	1		
51	Cân kỹ thuật	01402.00.110000.253	19/11/2015	PTN 204	1		
52	Tủ lạnh thương	01402.00.110000.254	19/11/2015	PTN 202	1		
53	Tủ lạnh thương	01402.00.110000.255	19/11/2015	PTN 205	1		
54	Tủ lạnh thương	01402.00.110000.256	19/11/2015	PTN 205	1		
55	Đèn áp (Model: NL-10000)	01402.00.110000.259	19/11/2015	PTN 205	1		
56	Bình chữa Nito 3 lít	01402.00.110000.275	19/11/2015	PTN 205	1		
57	Bình chữa Nito 3 lít	01402.00.110000.276	19/11/2015	PTN 205	1		
58	Bình chữa Nito 3 lít	01402.00.110000.277	19/11/2015	PTN 205	1		
59	Bình chữa Nito 3 lít	01402.00.110000.278	19/11/2015	PTN 205	1		
60	Bình chữa Nito 3 lít	01402.00.110000.279	19/11/2015	PTN 205	1		
61	Máy in HP LaserJet P2035	01402.00.110000.280	19/11/2015	PTN 205	1		
NI	Công cụ dụng cụ đồ gỗ						
XII	Bàn ghế giảng đường						
XIII	Thiết bị phòng Thí nghiệm						

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ

PHÒNG KẾ TỐC

PHÒNG QUẢN LÝ

BỘ VI SỨ DŨNG

Ngày An, ngày 5 tháng 2 năm 2021

BỘ PHẬN KIỂM KÊ

PT. Công P. Văn P. Văn P. Văn